

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3 NĂM 2015



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: 66 Quốc lộ 30 - P. Mỹ Phú - TP. Cao Lãnh - Đồng Tháp

Điện thoại: 84.67. 3851950 * Fax: 84.67. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com





DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT THÚC NGÀY 30/09/2015

Nội dung:

- | | |
|--|---------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | trang 1 |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | trang 5 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | trang 7 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | trang 9 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		639,857,213,000	637,393,657,731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,716,802,361	28,704,479,874
1. Tiền	111		44,716,802,361	28,704,479,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,652,850,816	294,874,524,659
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		246,281,134,155	285,226,783,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,020,384,635	5,493,906,577
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,550,596,752	8,314,978,828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,199,264,726)	(4,161,144,221)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		341,229,212,722	311,931,071,448
1. Hàng tồn kho	141		341,806,494,152	312,508,352,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(577,281,430)	(577,281,430)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,258,347,101	1,883,581,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,909,665,996	1,634,155,904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		347,360,397	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,320,708	249,425,846
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0



B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	273,183,308,313	294,589,211,899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	245,501,252,843	267,931,334,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	194,321,106,425	216,029,668,148
- Nguyên giá	222	419,465,824,714	417,067,793,859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(225,144,718,289)	(201,038,125,711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	51,180,146,418	51,901,666,348
- Nguyên giá	228	56,957,044,059	56,338,155,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,776,897,641)	(4,436,489,122)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2,249,755,294	1,685,601,045
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,249,755,294	1,685,601,045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12,811,758,217	9,703,601,994
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20,000,000,000	20,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(7,188,241,783)	(10,296,398,006)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12,620,541,959	15,268,674,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,183,604,528	10,728,672,320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,436,937,431	4,540,002,044
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	913,040,521,313	931,982,869,630



NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	172,819,506,690	210,136,655,532
I. Nợ ngắn hạn	310	171,890,409,494	209,066,223,987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	121,065,846,875	142,023,624,684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,269,667,461	4,832,786,231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13,631,479,610	15,370,739,784
4. Phải trả người lao động	314	11,819,840,434	21,061,041,379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16,511,003,808	21,509,015,986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,532,844,014	3,466,055,721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,059,727,292	802,960,202
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	929,097,196	1,070,431,545
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	929,097,196	1,070,431,545
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	740,221,014,623	721,846,214,098
I. Vốn chủ sở hữu	410	740,221,014,623	721,846,214,098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	140,470,629,894	140,470,629,894



3. quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	243,069,422,890	189,796,687,520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421	89,542,991,839	124,440,926,684
LNST chưa phân phối kỳ này	421a	0	124,440,926,684
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421b	89,542,991,839	0
	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	913,040,521,313	931,982,869,630

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người Lập Biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

**DOMESCO**

Vi Chất Lượng cuộc sống

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp**DOMESCO****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Q3/2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý3		Đơn vị tính : đồng	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	353,084,705,420	370,437,398,401	976,443,299,326	1,222,207,101,065
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		9,995,846,553	4,003,561,420	22,547,922,959	22,314,065,473
2. Các khoản giảm trừ	02	38,436,577,799	40,959,171,878	115,174,664,034	120,485,304,591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	314,648,127,621	329,478,226,523	861,268,635,292	1,101,721,796,474
4. Giá vốn hàng bán	11	214,318,796,569	228,890,253,074	575,474,177,093	790,447,801,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	100,329,331,052	100,587,973,449	285,794,458,199	311,273,995,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	612,652,385	506,773,952	1,291,054,998	3,678,859,034
7. Chi phí tài chính	22	1,708,258,414	1,131,279,937	690,461,787	5,981,988,488
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	-	1,130,826,646	-	4,950,439,038
8. Chi phí bán hàng	24	39,798,185,050	32,991,090,032	97,997,393,620	104,392,704,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15,925,879,999	28,316,074,722	57,594,141,371	89,456,124,377
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	43,509,659,974	38,656,302,710	130,803,516,419	115,122,036,659

**DOMESCO**

Việt Chất Lượng cuộc sống
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
 Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015

11. Thu nhập khác	31	124,567,477	1,015,529,440	3,444,717,583	5,988,016,
12. Chi phí khác	32	36,750,000	10,686,651	4,304,749,199	17,460,274
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	87,817,477	1,004,842,789	(860,031,616)	5,970,556,585
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	43,597,477,451	39,661,145,499	129,943,484,803	121,092,593,244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,600,278,755	8,713,279,079	28,315,013,278	26,056,630,743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	727,494,411	-	1,103,064,613	(333,402,912)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 - 52)	60	33,269,704,285	30,947,866,420	100,525,406,912	95,369,365,413
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
Lợi ích của Tổng Cty		33,269,704,285	30,947,866,420	100,525,406,912	95,369,365,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

TP Cao Lãnh, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	9T/2015	9T/2014
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	129,943,484,803	121,092,593,244
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	2	26,321,981,512	25,816,221,775
Các khoản dự phòng	3	(3,070,035,718)	884,259,595
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	189,610,152	(563,775,004)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	4,394,394,172	(1,116,813,525)
Chi phí đi vay	6	-	4,950,439,038
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	157,779,434,921	151,062,925,123
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	45,416,335,458	26,570,979,270
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29,298,141,276)	(1,823,089,847)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(46,822,827,881)	(79,750,511,942)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	1,269,557,701	(4,065,644,324)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	0	(4,970,919,038)
Thuế TNDN đã nộp	15	(30,515,403,943)	(26,637,146,391)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	294,300,797	1,398,015,450
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(26,008,982,762)	(18,954,377,069)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72,114,273,015	42,830,231,232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,611,129,348)	(27,072,861,740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	234,007,477	224,620,000



3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	360,402,449	1,119,677,777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,016,719,422)	4,271,436,037
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1,500,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	175,820,023,328
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(191,566,888,607)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48,084,834,600)	(18,915,706,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,084,834,600)	(36,162,571,654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	16,012,718,993	10,939,095,615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,704,479,874	26,583,405,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(396,506)	385,705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	44,716,802,361	37,522,887,037

Cao lãnh ngày 05 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

Đoàn Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Ngọc Tuyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hương Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **9T/2015**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK Y TẾ DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 15 tháng 04 năm 2015 (Lần 33)

Vốn điều lệ của Công Ty là: 267.137.970.000 (*Hai trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phồng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.



Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy hải sản, sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con: Công ty TNHH DOMENOL
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam



IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác



Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết)... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời điểm} \\ \text{lập Báo cáo tài chính} \end{array} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{hạch toán trên} \\ \text{sổ sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên} \\ \text{thị trường} \end{array} \right|$$

6- Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc



- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp. Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 45/2013 TT – BTC ngày 25/04/2013.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm
- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ vay phải trả thuê tài chính: không

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ



- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không

19- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14



DOMESCO Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**



21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ xuất bán trong kỳ. Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tkho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hoái đoái....

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh tất cả các chi phí của Công ty liên quan đến bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

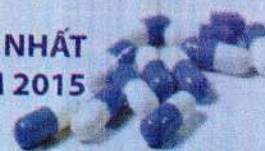
25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.708.445.692	2.356.771.205
- Tiền gửi ngân hàng	41.008.356.669	26.347.708.669
- Tương đương tiền	0	0
Cộng	44.716.802.361	28.704.479.874
2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Chứng khoán kinh doanh:		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Kỳ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Kỳ phiếu dài hạn	0	
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.000.000.000	20.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000
3- Phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Cty TNHH TM Thuận Gia	23.778.517.755	45.194.877.984
- Chi Nhánh HN	24.712.082.609	50.101.117.038
- Chi Nhánh Thành Phố	24.259.900.393	36.402.589.256
- Chi nhánh Đồng Tháp	30.637.790.070	36.120.857.563
- Các khoản phải thu khách hàng khác	139.623.175.867	112.574.555.403
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	243.011.466.694	280.393.997.244
4- Các khoản phải thu khác:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:	0	
- Ký cược, ký quỹ	1.485.549.150	1.410.476.675
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	



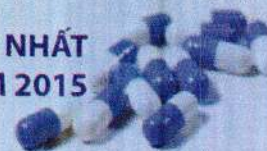
- Phải thu khác	5.065.047.602	6.904.502.153
b/ Dài hạn:		
5-Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cộng	6.550.596.752
		8.314.978.828
6- Nợ xấu:		Cuối quý
		Đầu năm
7- Hàng tồn kho:		Cuối quý
		Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	10.734.296.550
- Nguyên liệu, vật liệu	97.425.223.000	99.978.244.059
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	19.681.784.716	19.172.002.963
- Thành phẩm	139.713.254.905	115.430.527.472
- Hàng hóa	84.986.231.531	67.193.281.832
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	341.806.494.152	312.508.352.878

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.249.755.294	1.685.601.016
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Tường kè)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Nhà lò hơi	52.719.145	52.719.145
+ Công trình : khai thác nuôi trồng dược liệu	245.962.287	245.962.287
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576



+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
+ Công trình NMSX Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235.249.091	235.249.091
+ Công trình NM BB Sạch	370.140.909	370.140.909
+ Công trình khác	768.848.922	204.694.674

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	173.538.363.964	196.714.518.606	36.797.188.371	10.017.722.918	417.067.793.859
Mua trong quý	4.245.892.979	1.757.734.999	1.530.558.932	0	7.534.186.910
Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS					
Đầu Tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	5.030.055.655	0	106.100.400	5.136.156.055
- Giảm khác (Phân loại)	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	177.784.256.943	193.442.197.950	38.327.747.303	9.911.622.518	419.465.824.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.573.938.726	113.842.422.386	20.393.169.670	8.228.595.040	201.038.125.711
- Khấu hao	5.984.882.758	14.426.060.999	3.903.491.246	667.137.990	24.981.572.993
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	762.056.456	0	106.100.400	868.156.856

**DOMESCO**

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**

bán

- Giảm khác	0	5.990.226	0	833.333	6.823.559
Số dư cuối quý	64.558.821.485	127.500.436.592	24.296.660.916	8.788.799.297	225.144.718.289
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	114.964.425.238	82.872.096.220	16.404.018.701	1.789.127.878	216.029.668.148
- Tại ngày cuối quý	113.225.435.458	65.941.761.358	14.031.086.387	1.122.823.221	194.321.106.424

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 91.537.714.403 đ

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	51.753.032.828		1.879.217.880	2.705.904.762	56.338.155.470
Tăng trong năm	612.000.000		154.000.000	0	766.640.000
TĐ : - Mua sắm mới	0		154.000.000	0	154.000.000
-Xây dựng mới	612.000.000				612.000.000
Giảm trong năm	147.751.411				147.751.411
TĐ : - Thanh lý	0				0
Số dư cuối quý	52.217.281.417		2.033.857.880	2.705.904.762	56.957.044.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.383.362.056		1.349.996.219	703.130.847	4.436.489.122



- Khấu hao	550.233.411	197.314.340	592.860.769	1.340.408.520
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	2.933.595.466	1.547.310.560	1.295.991.616	5.776.897.642
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	49.369.670.772	529.221.661	2.002.773.915	51.901.666.348
- Tại ngày cuối quý	49.283.685.950	486.547.321	1.409.913.146	51.180.146.417

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí khác

	Cuối quý	Đầu năm
	1.024.367.440	1.424.607.123
	885.298.556	209.548.781
Cộng	1.909.665.996	1.634.155.904

b/ Dài hạn:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí khác

	7.604.136.552	8.314.465.663
	1.579.467.976	2.414.206.657
Cộng:	9.183.604.528	10.728.672.320

14- Tài sản khác:

a/ Ngắn hạn:

b/ Dài hạn:

	Cuối quý	Đầu năm
	0	0
Cộng:	0	0

15- Vay và nợ thuê tài chính:

a/ Vay ngắn hạn:

b/ Vay dài hạn:

	Cuối quý	Đầu năm
	0	0
	0	0



16- Phải trả người bán:

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Cty LUPIN

- Cty KHS

- Phải trả đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn:

- Đối tượng chiếm 10%

- Đối tượng khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Đối tượng chiếm 10%

- Đối tượng khác

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP BB CNC Vĩnh Tường

- Cty LAB.RECALCINE – CHI LÊ

	Cuối quý	Đầu năm
	0	0
	13.357.646.450	8.960.240.025
	57.715.062.979	80.292.120.697
Cộng	71.072.709.429	89.252.360.722
	0	0
	0	0
Cộng	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	0	0
	0	0
	0	133.963.500
	46.972.752.811	47.143.393.885
Cộng	46.972.752.811	47.277.357.385
Tổng cộng	118.045.462.240	136.529.718.107

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế TN cá nhân

- Thuế tài nguyên

	Cuối quý	Đầu năm
	3.842.873.037	4.157.691.985
	53.999	3.938.405
	0	0
	9.600.278.755	9.680.704.303
	(296.150.119)	897.983.960
	514.602	536.118

**DOMESCO**

Vị Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**

- Thuê nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

	0	0
	483.909.336	947.462.730
Cộng	13.631.479.610	15.688.317.501

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách
- Chi phí khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

	Cuối quý	Đầu năm
	15.622.442.867	20.636.372.929
	888.560.941	872.643.058
	0	0
b/ Dài hạn:	0	0

Cộng:	16.511.003.808	21.509.015.987
--------------	-----------------------	-----------------------

19- Phải trả khác:

a/ Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối quý	Đầu năm
	0	0
	275.567.946	14.833.841
	(925.119.528)	31.513.077
	0	0
	1.276.320.700	1.755.684.965
	0	236.091.160
	1.906.074.615	1.427.932.677
Cộng	2.532.844.014	3.466.055.721

b/ Dài hạn:

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	929.097.196	1.070.431.545
Cộng	929.097.196	1.070.431.545

20- Doanh thu chưa thực hiện: không

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**



	Cuối quý	Đầu năm
21- Trái phiếu phát hành: không		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không		
23- Dự phòng phải trả:		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a/ – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.436.937.431	4.540.002.044
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



DOMESCO

Việt Chất | Living every day

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 16 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phước, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/09/2015			30/09/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước (SCIC)	92.726.670.000	92.726.670.000	-	92.726.670.000	92.726.670.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	174.411.300.000	174.411.300.000	-	174.411.300.000	174.411.300.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	140.470.629.894	140.470.629.894	-	140.470.629.894	140.470.629.894	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	0	0	(...)
Cộng	407.608.599.894	407.608.599.894		407.608.599.894	407.608.599.894	

**DOMESCO**

Vị Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối**cổ tức, lợi nhuận:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý**Đầu năm**

267.137.970.000

267.137.970.000

0

0

0

0

267.137.970.000

267.137.970.000

48.084.834.600

-

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 18%.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Cuối quý**Đầu năm**

26.713.797

26.713.797

26.713.797

26.713.797

26.713.797

26.713.797

0

0

26.713.797

26.713.797

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối quý**Đầu năm**

243.069.422.890

189.796.687.520

0

0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.



g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Cuối quý Đầu năm

27- Chênh lệch tỷ giá:

Cuối quý Đầu năm

28- Nguồn kinh phí:

Cuối quý Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

29- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

Cuối quý Đầu năm

29.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

29.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp

đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời

hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	9T/2015	9T/2014
1/. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu:	976.443.299.326	1.222.207.101.065
- Doanh thu bán hàng hoá	158.616.298.199	278.807.987.149
- Doanh thu bán TPSX	817.815.651.127	938.802.118.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.350.000	4.596.995.676
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		



b/. Doanh thu đối với các bên liên quan:

2/. Các khoản giảm trừ doanh thu

	115.174.664.034	120.485.304.591
+ Chiết khấu thương mại	112.696.204.129	117.281.516.044
+ Giảm giá hàng bán		0
+ Hàng bán bị trả lại	2.324.098.957	3.185.708.733
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	154.360.948	18.079.814
+ Thuế xuất khẩu		

3/. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	861.268.635.292	1.101.721.796.474
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	157.167.645.098	274.764.061.168
+ Doanh thu thuần bán TPSX	704.089.640.194	822.360.739.630
+ Doanh thu thuần dịch vụ	11.350.000	4.596.995.676

4/. Giá vốn hàng bán:

	9T/2015	9T/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	139.363.653.774	260.440.538.939
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	436.110.523.319	530.007.262.200
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng: **575.474.177.093** **790.447.801.139**

5/. Doanh thu hoạt động tài chính

	1.291.054.998	3.678.859.034
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	360.402.449	1.371.039.620
- Cổ tức ,lợi nhuận được chia	0	84.600.000
- Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	914.500.577	175.632.057
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Chiết khấu	0	2.043.617.925
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.151.972	3.010.608

ĐỌC
 CỘ
 CỘ
 AT
 DC
 LA



6/. Chi phí tài chính:

	9T/2015	9T/2014
- Lãi tiền vay	0	4.970.919.038
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Hoàn nhập các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.416.468.858)	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.797.930.659	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	739.407.061
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	308.312.635	271.662.389
- Chi phí hoạt động tài chính khác	687.351	0
Cộng	690.461.787	5.981.988.488

7/. Thu nhập khác:

	9T/2015	9T/2014
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.287.872.705	224.620.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	63.124.700	26.438.941
- Các khoản khác	1.093.720.178	5.736.957.918
Cộng	3.444.717.583	5.988.016.859

08/. Chi phí khác:

	9T/2015	9T/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	4.267.999.199	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	36.750.000	17.406.274
Cộng	4.304.749.199	17.460.274

09/. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	9T/2015	9T/2014
a/ Chi phí quản lý:	57.594.141.371	89.456.124.377
- Tiền lương nhân viên quản lý	18.042.497.745	30.270.032.321
- Các khoản chi phí QLDN khác	39.551.643.626	59.186.092.056
b/ Chi phí bán hàng:	97.997.393.620	104.392.704.845
- Tiền lương nhân viên bán hàng	34.482.457.802	31.525.209.225
- Chi phí bán hàng hệ RX	39.807.868.034	39.450.106.580
- Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	0	11.436.761.819
- Các khoản chi phí bán hàng khác	23.707.067.784	21.980.627.221

**DOMESCO**

Vị Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
Số 66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015**

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:	4.684.917.185	0
- Hoàn nhập dự phòng	3.880.462.416	0
- Các khoản ghi giảm phí khác	804.454.769	0
10/. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	9T/2015	9T/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.692.115.352	499.184.979.173
+ NVL chính	351.797.833.835	439.613.061.452
+ VL phụ	47.894.281.516	59.571.917.721
- Chi phí nhân công	39.674.285.480	38.902.889.293
+ Lương	35.220.545.513	36.532.486.753
+ BHXH, BHYT	4.453.739.967	2.370.402.540
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.541.535.500	11.504.063.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.726.973.748	11.279.461.590
- Chi phí khác bằng tiền	155.591.534.991	193.859.579.222
Cộng:	526.226.445.071	754.730.972.644
11/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	9T/2015	9T/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	30.434.978.395	26.056.630.743
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
12/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	9T/2015	9T/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	0	0



sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

Năm 2015 Công ty lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

- 1/. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai: không có
- 2/. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
- 3/. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu
 - Tiền thu từ đi vay khác
- 47/. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ vay khác

IX. Những thông tin khác : không

TP.Cao Lãnh ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám đốc

Lương Thị Hương Giang